

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2019
V/v tranh chấp “Ly hôn và
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào.

2. Ông Hồ Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Văn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Trần Anh Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”, **theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2019/QĐST-HN ngày 12 tháng 7 năm 2019**, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ 27, ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị G, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 27, ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Anh T1 có mặt, chị T2 và bà G vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T1 trình bày:* Anh và chị T2 bắt đầu chung sống với nhau 2005, có tổ chức lễ cưới, ngày cưới cho một số nữ trang nhưng hiện tại không còn vì bán để chi phí trong gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G. Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh Như, sinh ngày 31/7/2008, hiện chị T2 đang nuôi dưỡng, anh chị không có tài sản chung và cũng không nợ ai. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm, không phù hợp về tính tình và lối sống từ đó cuộc sống hôn

nhân không hạnh phúc. Chị T2 về nhà mẹ ruột ở cách đây khoảng 08 tháng, trong thời gian đó vì bận công việc nên anh chỉ đến thăm vợ con khoảng 1-2 lần hơn nữa vì làm ăn thất bại, kinh tế khó khăn nên anh không gửi tiền phụ chị T2 nuôi con. Trong thời gian sống ly thân cả hai không bàn bạc hàn gắn gia đình, vì gặp nhau là cãi vã không có tiếng nói chung, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Do đó anh yêu cầu được ly hôn với chị T2.

Về con chung: Tùy nguyện vọng của con sống với ai thì người đó nuôi, trường hợp con nguyện vọng sống với chị T2 thì anh không cấp dưỡng nuôi con, nếu chị T2 không có khả năng nuôi dưỡng thì giao cho anh nuôi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trình bày:* Chị xác nhận lời trình bày của anh T1 là đúng. Riêng nguyên nhân mâu thuẫn và nợ chung là không đúng. Trong thời gian sống chung anh chị không có mâu thuẫn gì, theo chị được biết vì anh T1 có quen biết với phụ nữ khác nên yêu cầu ly hôn với chị. Trong thời gian chị và con về nhà mẹ ruột sống anh T1 không quan tâm gì đến mẹ con chị, mặc dù anh T1 có đến một lần nhưng chỉ kiểm chuyện chửi gia đình nhà chị, không có trách nhiệm với con không phụ tiền nuôi dưỡng con chung. Anh T1 yêu cầu ly hôn chị không đồng ý ly hôn. Ngày 20/6/2019 chị T2 đồng ý ly hôn, vì chị thấy anh T1 là người không chung thủy lại không có trách nhiệm với gia đình nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

Về con chung: Chị yêu cầu được quyền nuôi con Nguyễn Thị Huỳnh Như, sinh ngày 31/7/2008, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột tên Lê Thị G 05 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng. Chị đồng ý có trách nhiệm trả cho bà G, không yêu cầu anh T1 có trách nhiệm cùng trả.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G trình bày:* Trong quá trình anh T1 và chị T2 chung sống, cách đây khoảng hai năm anh T1 có hỏi mượn của bà 05 chỉ vàng 24k và 8.000.000 đồng để làm vốn đến nay chưa trả. Vợ chồng anh T1 và chị T2 ly hôn, đối với số nợ trên để gia đình tự thỏa thuận với nhau, bà không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1; con chung giao cho chị T2 được quyền nuôi dưỡng, anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; tài sản và nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T1 và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh T1 yêu cầu ly hôn do bất đồng quan điểm sống, không phù hợp về tính tình và không còn tình cảm với chị T2 và vợ chồng sống ly thân cách đây khoảng 08 tháng. Ngược lại chị T2 cho rằng anh T1 có quen biết với người phụ nữ khác lại không có trách nhiệm với gia đình và chị T2 yêu cầu đoàn tụ. Xét thấy, trong thời gian sống ly thân anh chị không gặp nhau bàn bạc hàn gắn gia đình, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm chăm sóc đến ai và tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2019 chị T2 đồng ý ly hôn. Từ những nhận định trên, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa anh T1 và chị T2 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T2 và anh T1 thống nhất, chị T2 được quyền nuôi con tên Nguyễn Thị Huỳnh Như, sinh ngày 31/7/2008 và nguyện vọng của cháu Như được sống với chị T2. Do đó Hội đồng xét xử cần giao cháu Như cho chị T2 được quyền nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Chị T2 yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 đồng. Anh T1 không đồng ý vì cho rằng anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, trường hợp chị T2 không có khả năng nuôi con thì giao quyền cho anh nuôi và tại phiên tòa anh T1 đồng ý cấp dưỡng nuôi con một tháng 500.000 đồng. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”, “*cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên ...*”. Do đó, mặc dù anh T1 không trực tiếp nuôi con nhưng anh vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại cháu Như đang trong độ tuổi đi học, chi phí nuôi dưỡng, học phí và nhu cầu thiết yếu của cháu Như tương đối nhiều nên mức cấp dưỡng anh đưa ra là không đảm bảo, hơn nữa trong thời gian anh chị sống ly thân anh T1 không phụ giúp chị nuôi con. Anh T1 có nghề nghiệp ổn định, thu nhập bình quân một tháng 7.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần buộc anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động là phù hợp theo Điều 82 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Anh T1 và chị T2 không yêu cầu giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh T1, chị T2 và bà G 4 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Đức T1 với chị Nguyễn Thị Cẩm T2. Anh T1 được ly hôn với chị T2.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Cẩm T2 được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con tên Nguyễn Thị Huỳnh Như, sinh ngày 31/7/2008. Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Anh T1 và chị T2 không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh T1, chị T2 và bà G không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Anh T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0008854 ngày 07/3/2019** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Anh T1 phải nộp thêm 300.000 đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm anh T1 có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng chị T2 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G
- UBND xã H, H. G;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui